TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH-** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/3/2020
Về việc: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu H- ơng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Kiệt**
2. Ông **Nhâm Đức Hùng**

- ***Th□ ký phiên tòa:*** Ông **Lý Văn Toán–** Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Ông **Lâm Sển** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 221/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2019/QĐXX-ST, ngày 25 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Cẩm T**, sinh năm 1994

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh K.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh **Trương Văn T**, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp E, xã B, huyện C, tỉnh K.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2019 của nguyên đơn Lê Thị Cẩm T, bản tự khai của nguyên đơn, nội dung các phiên không hoà giải đ- ợc vào các ngày 10/9/2019, 07/10/2019, 15/11/2019, vụ án có nội dung nh- sau:

Chị Lê Thị Cẩm T trình bày: Vào năm 2013, sau thời gian tự nguyện tìm hiểu và đ- ợc sự đồng ý của gia đình hai bên, tôi cùng anh Trương Văn T tổ chức lễ c- ới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện C, tỉnh K; đã đ- ợc UBND B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyển số 01/2013. Trong quá trình chung sống, chúng tôi có một ng- ời con chung là cháu Trương Gia Q, sinh ngày 02/8/2013 đang do tôi trực tiếp nuôi d- ỡng từ khi tôi và anh Trương Văn T ly thân cho đến nay; không có tài sản chung; không có nợ chung. Từ lúc kết hôn với

nhau cuộc sống vợ chồng giữa tôi và anh Trương Văn T luôn gặp nhiều bất đồng không thể giải quyết đ- ợc, đã ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Nay giữa chúng tôi không còn tình cảm gì nữa, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc, tôi yêu cầu: Đ- ợc ly hôn với anh Trương Văn T; đ- ợc tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Trương Gia Q cho đến khi cháu Gia Q tròn 18 tuổi, không yêu cầu anh T cấp d- ỡng nuôi con; tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Trương Văn T theo quy định của pháp luật, nh- ng anh Trương Văn T không hợp tác nên Tòa án không thu thập đ- ợc lời khai của anh Trương Văn T.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị Cẩm T vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

□ kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th- ký phiên tòa và của ng- ời tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr- ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng quy định. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Cẩm T, không xem xét về cấp d- ỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung do chị Lê Thị Cẩm T không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ- ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 2013, chị Lê Thị Cẩm T và anh Trương Văn T thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 07/6/2019, chị Lê Thị Cẩm T có đơn khởi kiện yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Trương Văn T và yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung giữa chị Lê Thị Cẩm T và anh Trương Văn T; anh Trương Văn T có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp E, xã B, huyện C, tỉnh K. Đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt anh Trương Văn T tại phiên toà: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tống đạt Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 77/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25/12/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 15/01/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 02/2020/TB-TA, ngày 28/02/2020 cho anh Trương Văn T theo quy định của pháp luật, anh Trương Văn T vẫn vắng mặt tại phiên toà không có lý do chính đáng, đ- ợc sự thống nhất của chị Lê Thị Cẩm T và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Trương Văn T theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Cẩm T:

2.1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Cẩm T và anh Trương Văn T tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ c- ới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh K, đã đ- ợc UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn nên theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Cẩm T và anh Trương Văn T là hôn nhân hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên chị Lê Thị Cẩm T yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Trương Văn T.

Xét rằng: Tuy anh Trương Văn T không cung cấp bản tự khai cho Tòa án, nhưng theo kết quả xác minh của Tòa án tại ấp E thì anh Trương Văn Thái có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp E, xã B, huyện C, tỉnh K; anh T và chị Cẩm T chung sống vợ chồng vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, có một người con chung là cháu Trương Gia Q, anh T và chị Cẩm T đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay (BL 35). Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị Cẩm T đã đến mức trầm trọng, nếu tiếp tục kéo dài cũng không đạt đ- ợc mục đích của hôn nhân. Vì vậy, trên nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Cẩm T đối với anh Trương Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Chị Lê Thị Cẩm T và anh Trương Văn T có một ng- ời con chung là cháu Trương Gia Q, sinh ngày 02/8/2013.

Xét rằng: Từ đầu năm 2019 đến nay chị Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Gia Q. Để ổn định cuộc sống và tâm lý cho cháu Q, Tòa án chấp nhận cho chị Lê Thị Cẩm T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Trương Gia Q cho đến khi cháu Q tròn 18 tuổi.

2.3. Về cấp d- ỡng nuôi con: Do chị Lê Thị Cẩm T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Ng- ời trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để ng- ời không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Tr- ờng hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ng- ời con, các đ- ơng sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp d- ỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Lê Thị Cẩm T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Cẩm T.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của □y ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Chị Lê Thị Cẩm T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Lê Thị Cẩm T phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Lê Thị Cẩm T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005201, ngày 07/6/2019 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Lê Thị Cẩm T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Trương Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, 81, 82, 83 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của □y ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Cẩm T và anh Trương Văn T.

2- Về con chung: Cho chị Lê Thị Cẩm T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Trương Gia Q, sinh ngày 02/8/2013 cho đến khi cháu Gia Q tròn 18 tuổi; anh Trương Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ- ợc quyền cản trở.

3- Về cấp d- ỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Do chị Lê Thị Cẩm T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

4- Về án phí: Chị Lê Thị Cẩm T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Lê Thị Cẩm T phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Lê Thị Cẩm T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005201, ngày 07/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Lê Thị Cẩm T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Trương Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tr- ờng hợp bản án đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5- Về quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/3/2020), đ- ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ- ợc Bản án hoặc đ- ợc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, KG (khi án có hlpl);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- UBND xã B, huyện C, tỉnh K (khi án có hlpl);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

Hoàng Thị Thu H- ơng